

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		172.325.394.315	144.577.618.401
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	9.869.992.424	15.926.322.551
1. Tiền	111		9.869.992.424	15.926.322.551
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129			-
III. Các khoản phải thu	130		73.216.042.001	54.850.596.598
1. Phải thu khách hàng	131		38.225.090.330	20.972.456.588
2. Trả trước cho người bán	132		34.996.303.674	21.046.483.871
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			-
5. Các khoản phải thu khác	138	2	306.767.633	12.942.550.652
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(312.119.636)	(110.894.513)
IV. Hàng tồn kho	140	3	86.259.623.562	70.325.754.024
1. Hàng tồn kho	141		86.259.623.562	70.325.754.024
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.979.736.328	3.474.945.228
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.758.050.328	3.119.660.228
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	4	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		221.686.000	355.285.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +240 +250 +260 + 270)	200		228.114.481.134	152.383.597.523
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		945.000.000	2.179.824.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		945.000.000	2.179.824.000
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
TÀI SẢN				
II. Tài sản cố định	220		195.468.134.720	114.715.165.929
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5	42.953.303.389	38.700.326.434
- Nguyên giá	222		64.421.476.565	54.830.288.262
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.468.173.176)	(16.129.961.828)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	6	72.033.905	4.671.457
- Nguyên giá	228		101.288.280	18.685.830
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(29.254.375)	(14.014.373)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	7	152.442.797.426	76.010.168.038
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.572.900.000	3.730.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	8	2.695.000.000	7.380.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	9	(1.122.100.000)	(3.650.000.000)
V. Lợi thế thương mại	260		10.050.287.723	11.709.073.075
VI. Tài sản dài hạn khác	270		20.078.158.691	20.049.534.519
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	10	19.054.925.167	19.213.824.174
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		1.023.233.524	835.710.345
3. Tài sản dài hạn khác	273		-	-
	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		400.439.875.449	296.961.215.924

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
NGUỒN VỐN				
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		242.512.707.445	154.285.044.990
I. Nợ ngắn hạn	310		144.426.732.393	93.610.097.362
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	11	91.083.004.590	59.204.742.794
2. Phải trả người bán	312		47.073.668.225	28.826.741.778
3. Người mua trả tiền trước	313		703.143.672	285.602.725
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	2.196.260.234	1.948.493.150
5. Phải trả công nhân viên	315		2.093.527.436	1.401.738.034
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	1.277.128.236	1.942.778.881
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		98.085.975.052	60.674.947.628
1. Phải trả dài hạn người bán	331			-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			-
3. Phải trả dài hạn khác	333			-
4. Vay và nợ dài hạn	334	14	98.073.964.007	60.639.623.808
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		12.011.045	35.323.820
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B . VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 +430)	400	15	150.398.840.121	137.050.867.702
I. Vốn chủ sở hữu	410		150.377.093.054	137.253.830.596
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80.000.000.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		55.015.616.000	55.015.616.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.210.672.594)	214.396.322
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.458.068.537	1.454.195.135
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		230.431.423	230.431.423
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		14.883.649.688	339.191.716
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2009	01/01/2009
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		21.747.067	(202.962.894)
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		21.747.067	(202.962.894)
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
			-	-
C. Lợi ích của cổ đông thiểu số	440		7.528.327.883	5.625.303.232
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400 + 440)	450		400.439.875.449	296.961.215.924

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Quý IV năm 2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		41.348.20	708.892.19
- EUR		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Người Lập Biểu

Kế Toán Tr ưởng

Ngày 15 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
		Quý IV/2009	Năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.1	58.051.549.541	219.825.847.594
2. Các khoản giảm trừ doanh thu			61.063.800
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		58.051.549.541	219.764.783.794
4. Giá vốn hàng bán	17	44.175.531.925	176.516.580.670
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		13.876.017.616	43.248.203.124
6. Doanh thu hoạt động tài chính	16.2	1.507.353.231	6.400.396.215
7. Chi phí tài chính	18	1.428.869.207	6.894.139.105
+ Trong đó: chi phí lãi vay		1.614.505.974	6.939.982.318
8. Chi phí bán hàng		6.189.528.122	17.362.464.699
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		2.359.695.915	7.476.690.141
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.405.277.603	17.915.305.394
11. Thu nhập khác		657.099.652	1.336.390.572
12. Chi phí khác		94.129.112	589.296.842
13. Lợi nhuận khác		562.970.540	747.093.730
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		5.968.248.143	18.662.399.124
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	19	502.175.016	2.182.902.263
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		174.185.829	(187.523.179)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		5.291.887.298	16.667.020.040
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số		148.436.430	307.674.651
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ		5.143.450.868	16.359.345.389
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)		643	2.045

Người Lập Biểu

Kế Toán Tr ưởng

Ngày 15 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2009

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Thuyết minh	31/12/2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		227.434.110.879
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(104.001.615.194)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(15.579.348.352)
4. Tiền chi trả lãi vay		(7.040.171.076)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(369.642.469)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		58.520.722.366
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(23.666.878.884)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		135.297.177.270
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(8.274.854.575)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.360.260.995
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		153.718.476
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(3.760.875.104)
(tiếp theo trang sau)		

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý IV năm 2009

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND	
	Thuyết minh	31/12/2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		1.595.350.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		93.775.935.006
4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(232.954.388.673)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(137.583.103.667)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6.046.801.501)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		15.926.322.551
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(9.528.626)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		9.869.992.424

Người Lập Biểu

Kế Toán Tr ưởng

Ngày 15 tháng 01 năm 2010

Tổng Giám Đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

I Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công Ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre là Doanh nghiệp được chuyển đổi theo Quyết định số 4278/QĐ-UB ngày 25/12/2002 của UBND tỉnh Bến Tre về việc chuyển Nhà Máy Bao Bì trực thuộc Công Ty Đông Lạnh Thủy Sản Xuất Khẩu Bến Tre thành Công Ty Cổ Phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5503-000006 đăng ký lần đầu ngày 02/04/2003, đăng ký thay đổi lần 5 số 1300358260 ngày 17/9/2009 do Sở Kế Hoạch Và Đầu Tư tỉnh Bến Tre cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 80.000.000.000 VND.

Vốn góp của Công ty đến ngày 31/12/2009 là 80.000.000.000 VND.

Trụ sở chính của Công ty tại địa chỉ số 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

Tổng số các công ty con: 1 công ty con.

Tổng số các công ty con được hợp nhất: 1 công ty.

Công ty con được hợp nhất:

- Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Bến Tre

+ Địa chỉ: 457C Nguyễn Đình Chiểu, phường 8, thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre.

+ Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 81,53%

+ Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 81,53%

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất công nghiệp, cung cấp dịch vụ,...

3. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là: Nuôi trồng thủy sản; Kinh doanh xuất nhập khẩu nông sản, thủy hải sản, sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến thủy hải sản; Sản xuất và kinh doanh giấy, bột giấy, các sản phẩm bao bì từ giấy và từ nhựa; In bao bì, văn phòng phẩm, biểu mẫu (trừ giấy tờ quản lý của cơ quan Nhà nước), kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên phụ liệu ngành giấy; Kinh doanh xuất nhập khẩu sắt thép, máy móc thiết bị phục vụ sản xuất trong nước; Kinh doanh vận tải hàng hóa, thức ăn thủy sản.

II Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

2.2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Chứng từ ghi sổ.

3. Các chính sách kế toán áp dụng

3.1. Nguyên tắc xác định các khoản trong đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3.2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.

3.3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

3.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 15 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	05 năm
- Phần mềm kế toán	05 năm

3.5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo tỷ lệ đồng liên doanh;

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn

3.6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

3.7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí trong ứng với phần chênh lệch.

3.9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là nợ dài hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

3.10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và không bổ sung vốn kinh doanh từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên bảng cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục có gốc ngoại tệ : tiền mặt, tiền đang chuyển, các khoản nợ ngắn hạn và những khoản mục có gốc ngoại tệ của hoạt động xây dựng cơ bản.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

3.12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

3.13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

III. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

tiếp

Đơn vị tính: VND

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>31/12/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Tiền mặt	3.277.624.100	1.664.352.200
Tiền gửi ngân hàng	6.592.368.324	14.261.970.351
Tổng cộng	9.869.992.424	15.926.322.551

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/12/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
	306.767.633	12.942.550.652
1. Tạm trích LN chi lương cho HDQT + BKS	53.400.000	-
2. Phải thu khác	253.367.633	12.942.550.652

3. HÀNG TỒN KHO

	<i>31/12/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
Giá gốc của hàng tồn kho		
- Hàng mua đang đi đường		2.313.222
- Nguyên liệu, vật liệu	32.057.061.704	31.913.405.612
- Công cụ, dụng cụ	106.293.728	77.279.877
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	18.277.748.618	24.928.135.108
- Thành phẩm	36.665.684.933	13.404.620.205
- Hàng hoá	(847.165.421)	
- Hàng gửi đi bán	-	-
- Hàng hóa kho bảo thuế	-	-
- Hàng hóa bất động sản	-	-
Tổng cộng	86.259.623.562	70.325.754.024

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

5. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH *Đơn vị tính: VND*

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
1. Số dư đầu năm	16.006.361.272	35.259.702.167	3.296.839.497	267.385.326	54.830.288.262
2. Số tăng trong kỳ	100.171.302	9.000.969.188	1.398.516.328	199.406.566	10.699.063.384
<i>Bao gồm:</i>					
- Mua trong năm, xây dựng mới	100.171.302	9.000.969.188	1.398.516.328	199.406.566	10.699.063.384
- Tăng khác					-
3. Số giảm trong kỳ	-	757.907.995	349.967.086	-	1.107.875.081
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán		727.453.810	349.967.086		1.077.420.896
- Giảm khác		30.454.185			30.454.185
4. Số dư cuối kỳ	16.106.532.574	43.502.763.360	4.345.388.739	466.791.892	64.421.476.565
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư đầu năm	3.423.842.397	11.506.744.533	1.070.552.988	128.821.910	16.129.961.828
2. Khấu hao trong kỳ	1.376.568.518	4.189.382.348	327.295.400	67.838.224	5.961.084.490
<i>Bao gồm:</i>					
- Khấu hao tăng trong năm	1.376.568.518	4.189.382.348	327.295.400	67.838.224	5.961.084.490
- Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ	-	436.224.028	186.649.114	-	622.873.142
<i>Bao gồm:</i>					
- Thanh lý, nhượng bán		436.224.028	186.649.114		622.873.142
- Giảm khác					-
4. Số dư cuối kỳ	4.800.410.915	15.259.902.853	1.211.199.274	196.660.134	21.468.173.176
III. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
1. Tại ngày đầu năm	12.582.518.875	23.752.957.634	2.226.286.509	138.563.416	38.700.326.434
2. Tại ngày cuối kỳ	11.306.121.659	28.242.860.507	3.134.189.465	270.131.758	42.953.303.389

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2009

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	TSCĐ khác	Tổng cộng
I. Nguyên giá TSCĐ vô hình						
1. Số dư đầu năm					18.685.830	18.685.830
2. Số tăng trong kỳ	-	-	-	82.602.450	-	82.602.450
<i>Bao gồm:</i>						
- Mua trong kỳ				82.602.450		82.602.450
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						-
3. Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý, nhượng bán						-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	82.602.450	18.685.830	101.288.280
II. Giá trị hao mòn lũy kế						
1. Số dư đầu năm					14.014.373	14.014.373
2. Khấu hao trong kỳ	-	-	-	11.502.830	3.737.172	15.240.002
<i>Bao gồm:</i>						
- Khấu hao tăng trong kỳ				11.502.830	3.737.172	15.240.002
- Tăng khác						-
3. Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
<i>Bao gồm:</i>						
- Thanh lý nhượng bán						-
- Giảm khác						-
4. Số dư cuối kỳ	-	-	-	11.502.830	17.751.545	29.254.375
III. Giá trị còn lại của TSCĐ VH						
1. Tại ngày đầu năm	-	-	-	-	4.671.457	4.671.457
2. Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	71.099.620	934.285	72.033.905

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: VND

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>31/12/2009</i> VND	<i>01/01/2009</i> VND
- Chi phí XDCCB dở dang	152.442.797.426	76.010.168.038
<i>Trong đó: những công trình, hạng mục lớn</i>		
+ <i>Xây dựng Nhà Máy Giấy Giao Long</i>	<i>151.804.553.201</i>	<i>76.010.168.038</i>
- Mua sắm tài sản cố định	116.935.006.617	16.209.878.238
- Xây dựng cơ bản dở dang	33.925.706.541	59.800.289.800
- Chi phí chạy thử sản phẩm	943.840.043	
+ <i>Xây dựng nhà máy chế biến thức ăn, mở rộng phân xưởng nhuộm</i>	<i>638.244.225</i>	-
Tổng cộng	152.442.797.426	76.010.168.038

8. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	<i>31/12/2009</i> VND	<i>01/01/2009</i> VND
1. Đầu tư cổ phiếu	2.695.000.000	7.380.000.000
+ <i>Công Ty Cổ Phần Thú Y Cai Lậy Tiền Giang</i>	-	<i>80.000.000</i>
+ <i>Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông</i>	<i>2.695.000.000</i>	<i>7.300.000.000</i>
2. Đầu tư trái phiếu	-	-
3. Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
4. Cho vay dài hạn		-
5. Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-
Tổng cộng	2.695.000.000	7.380.000.000

9. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<i>31/12/2009</i> VND	<i>01/01/2009</i> VND
<i>Công Ty Cổ Phần Thủy Sản Mê Kông</i>	<i>1.122.100.000</i>	<i>3.650.000.000</i>
Tổng cộng	1.122.100.000	3.650.000.000

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	<i>31/12/2009</i> VND	<i>01/01/2009</i> VND
- Chi phí trả trước về thuê đất, đào ao	15.631.293.121	16.650.702.580
- Giá trị tài sản không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định	120.535.715	91.474.351

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

	Đơn vị tính: VND	
- Chi phí gia cố ao	1.145.890.578	767.740.792
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;	1.552.091.823	762.142.551
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.	86.983.785	941.763.900
- Chi phí phân bổ dài hạn	518.130.145	
Tổng cộng	19.054.925.167	19.213.824.174

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	<i>31/12/2009</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2009</i> <i>VND</i>
- Vay ngắn hạn	91.083.004.590	59.204.742.794
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Tổng cộng	91.083.004.590	59.204.742.794

Chi tiết số dư khoản mục vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2009 là:

Trong đó:

+ Ngân Hàng Eximbank CN Hoà Bình	8.086.445.000
+ Ngân Hàng Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre	82.996.559.590

Tổng cộng	91.083.004.590
------------------	-----------------------

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	<i>31/12/2009</i> <i>VND</i>	<i>01/01/2009</i> <i>VND</i>
12.1. Thuế phải nộp nhà nước	2.196.260.234	1.948.493.150
- Thuế GTGT	-	1.526.373.818
- Thuế TTĐB	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế TNDN	2.146.028.861	369.642.469
- Thuế tài nguyên	-	-
- Thuế nhà đất	-	-
- Tiền thuê đất	17.750.984	18.824.016
- Các loại thuế khác	32.480.389	33.652.847
+ Thuế thu nhập cá nhân	32.480.389	33.652.847
+ Các loại thuế khác	-	-
12.2. Các khoản phải nộp khác	-	-
- Các khoản phí, lệ phí	-	-
- Các khoản phải nộp khác	-	-
Tổng cộng	2.196.260.234	1.948.493.150

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: VND

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>31/12/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- BHXH, BHYT	103.671.105	35.169.390
- KPCĐ	50.147.107	40.222.202
- Tiền ký quỹ đầu thầu xây dựng Cty TNHH Minh Phát	788.682.100	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	334.627.924	1.867.387.289
Tổng cộng	1.277.128.236	1.942.778.881

Chi tiết số dư khoản mục phải trả, phải nộp khác tại ngày 31/12/2009 là:

Trong đó:

+ Lê Thị Thúy An	56.292.974
+ Bảo hiểm thất nghiệp	8.455.265
+ Tiền ăn giữa ca	76.677.000
+ Các đối tượng khác	193.202.685

Tổng cộng	334.627.924
------------------	--------------------

14. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	<i>31/12/2009</i>	<i>01/01/2009</i>
	<i>VND</i>	<i>VND</i>
14.1. Vay dài hạn	98.073.964.007	60.639.623.808
- Vay ngân hàng (NH Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam - CN Bến Tre)	98.073.964.007	60.639.623.808
- Vay đối tượng khác	-	-
- Trái phiếu phát hành	-	-
14.2. Nợ dài hạn	-	-
- Thuê tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-
Tổng cộng	98.073.964.007	60.639.623.808

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: VND

15. VỐN CHỦ SỞ HỮU

15.1. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu							
	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
- Số dư đầu năm nay	80.000.000.000	55.015.616.000	214.396.322	1.454.195.135	230.431.423	(202.962.894)	339.191.716
- Tăng trong kỳ	-	-	468.195.763	1.003.873.402	-	740.429.951	16.718.535.881
Trong đó:							
- Tăng do phát hành thêm cổ phiếu			-	-	-		-
- Lợi nhuận tăng trong năm nay	-	-	-	-	-		16.667.020.040
- Trích từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	967.000.000		325.736.303	
- Tăng khác	-	-	468.195.763	36.873.402	-	414.693.648	51.515.841
- Giảm trong kỳ	-	-	2.893.264.679	-	-	515.719.990	2.174.077.909
Trong đó:							
- Trích lập các quỹ theo biên bản họp đại HĐCB	-	-		-	-		1.292.736.303
. Quỹ Đầu tư phát triển	-	-	-	-	-		967.000.000
. Quỹ Dự phòng tài chính	-	-	-	-	-		-
. Quỹ Khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-		325.736.303
. Nguồn vốn đầu tư XDCB	-	-	-	-	-		-
- Chi phí phát hành cổ phiếu	-	-	-	-	-		-
- Chia cổ tức năm 2009	-	-	-	-	-		-
- Giảm khác	-	-	2.893.264.679		-	515.719.990	881.341.606
- Số dư cuối kỳ	80.000.000.000	55.015.616.000	(2.210.672.594)	2.458.068.537	230.431.423	21.747.067	14.883.649.688

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: VND

15.2. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	31/12/2009 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	80.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-
+ Vốn góp cuối kỳ	80.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-

15.3. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:
 - + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:

15.4. Cổ phiếu

	31/12/2009 VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
- Số lượng Cổ phiếu được mua lại	-
+ Cổ phiếu thường	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.000.000
+ Cổ phiếu thường	8.000.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

15.5. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2009 VND
- Quỹ đầu tư phát triển	2.458.068.537
- Quỹ dự phòng tài chính	230.431.423
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	21.747.067
- Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	-

Mục đích của trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

15.5.1. Quỹ dự phòng tài chính được dùng để:

- a) Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh;
- b) Bù đắp khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị hoặc đại diện chủ sở hữu.

15.5.2. Quỹ đầu tư phát triển được dùng để

- a) Bổ sung vốn điều lệ cho công ty.
- b) Đầu tư mở rộng quy mô hoạt động kinh doanh và đổi mới công nghệ, trang thiết bị điều kiện làm việc của Công ty.

15.5.3. Quỹ khen thưởng được dùng để:

- a) Thưởng cuối năm hoặc thưởng kỳ trên cơ sở năng suất lao động và thành tích công tác của mỗi cán bộ, công nhân viên trong Công ty.
- b) Thưởng đột xuất cho những cá nhân, tập thể trong Công ty .
- c) Thưởng cho những cá nhân và đơn vị ngoài Công ty có đóng góp nhiều cho hoạt động kinh doanh, công tác quản lý của công ty.

15.5.4. Quỹ phúc lợi được dùng để:

- a) Đầu tư xây dựng hoặc sửa chữa các công trình phúc lợi của Công ty.
- b) Chi cho các hoạt động phúc lợi công cộng của tập thể công nhân viên Công ty, phúc lợi xã hội.
- c) Góp một phần vốn để đầu tư xây dựng các công trình phúc lợi chung trong ngành, hoặc với các đơn vị khác theo hợp đồng;
- d) Ngoài ra có thể sử dụng một phần quỹ phúc lợi để trợ cấp khó khăn đột xuất cho những người lao động kể cả những trường hợp về hưu, về mất sức, lâm vào hoàn cảnh khó khăn, không nơi nương tựa, hoặc làm công tác từ thiện xã hội.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: VND

16. DOANH THU

Chỉ tiêu	<i>Quý IV năm 2009</i> <i>VND</i>
16.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	
- Tổng doanh thu	58.051.549.541
+ Doanh thu bán hàng, thành phẩm	58.023.529.541
+ Doanh thu cung cấp dịch vụ	-
+ Doanh thu hoạt động thương mại	28.020.000
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-
+ Chiết khấu thương mại	
+ Giảm giá hàng bán	
+ Hàng bán bị trả lại	
+ Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)	
+ Thuế TTĐB	
+ Thuế xuất khẩu	
- Doanh thu thuần	58.051.549.541
Trong đó:	
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	58.051.549.541
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	-
16.2. Doanh thu hoạt động tài chính	1.507.353.231
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.680.473
- Lãi cho vay vốn	116.834.988
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	140.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	894.366.975
- Lãi do chênh lệch giá mua bán cổ phiếu đầu tư	16.886.894
- Thu tiền lãi do khách hàng vi phạm điều khoản thanh toán theo HĐKT	324.583.901

17. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<i>Quý IV năm 2009</i> <i>VND</i>
- Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã cung cấp	43.631.936.153
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	543.595.772
Tổng cộng	44.175.531.925

18. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<i>Quý IV năm 2009</i> <i>VND</i>
- Chi phí lãi vay	1.568.096.808
- Lỗ do chênh lệch giá bán 65.000 cp Cty CPTS Mê Kông	481.625.899
- Hoàn nhập dự phòng 65.000 cp của Cty CPTS Mê Kông đã xuất bán	(1.170.000.000)
- Trích dự phòng bổ sung khoản đầu tư cổ phiếu của Cty CPTS Mê Kông	492.100.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	57.046.500

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV năm 2009

Đơn vị tính: VND

- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Tổng cộng

1.428.869.207

19. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Quý IV năm 2009

VND

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành

502.175.016

- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay

Tổng cộng

502.175.016

Ngày 15 tháng 01 năm 2010

Người Lập Biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám Đốc